

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-25.0%	1.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.08
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

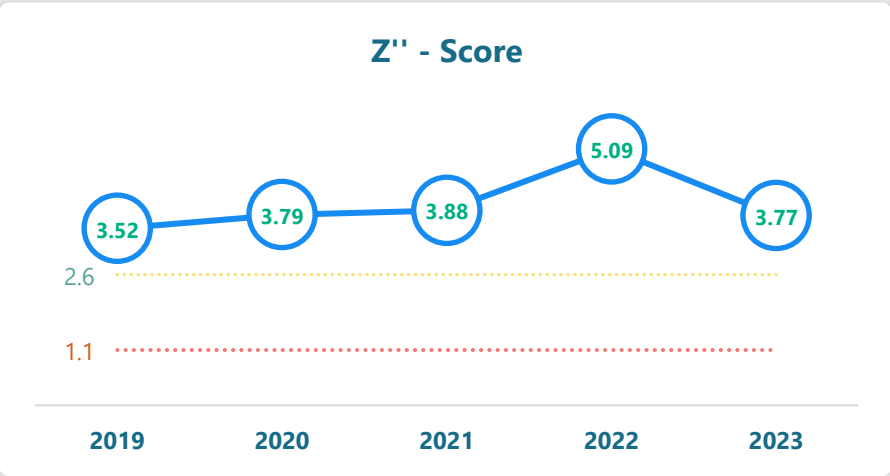
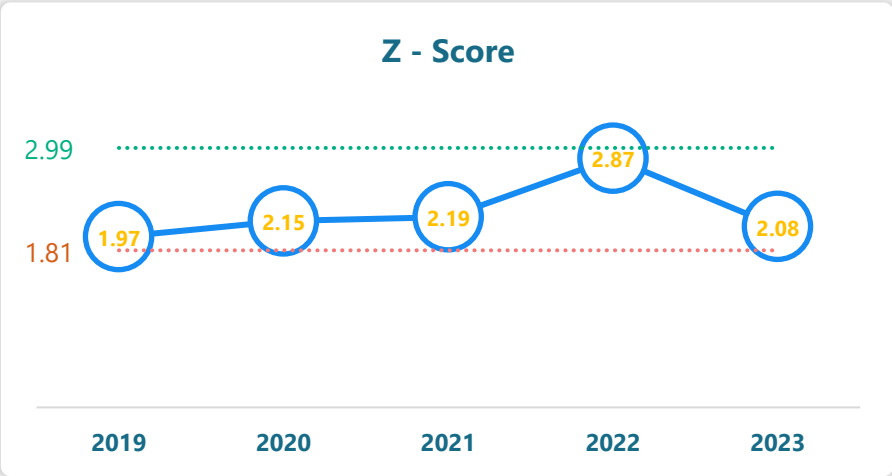
Hệ số nguy cơ phá sản	3.77
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
147		▲ 17.0
tỷ VNĐ		▲ 13.4%

LN sau thuế	2023	YoY
6.45		▲ 5.45
tỷ VNĐ		▲ 544%

ROE	2023	+/- YoY
2.4%		▲ 2.0%

ROA	2023	+/- YoY
1.8%		▲ 1.6%



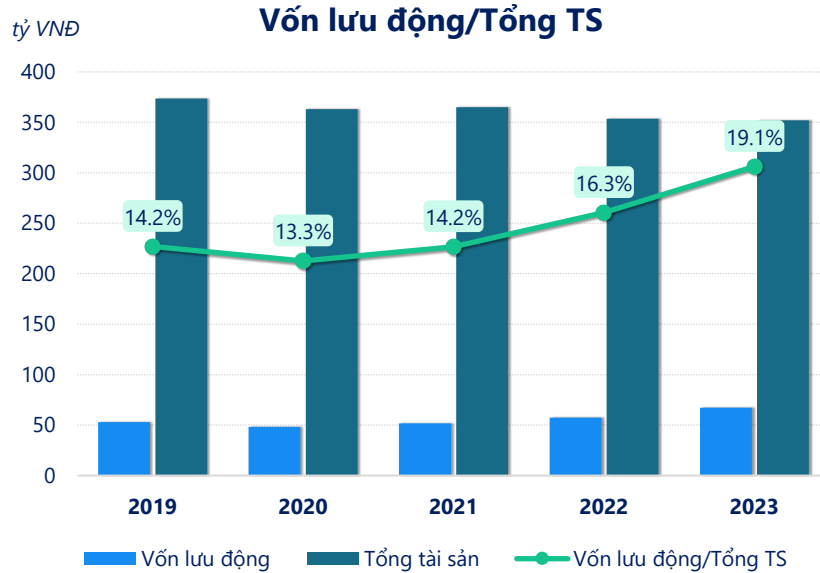
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CCT** năm **2023** đạt **2.08**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.87). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.77 > 2.6**, cho thấy **CCT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **CCT** ghi nhận doanh thu thuần **147.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.45** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.4%** và **tăng 544%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.43%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

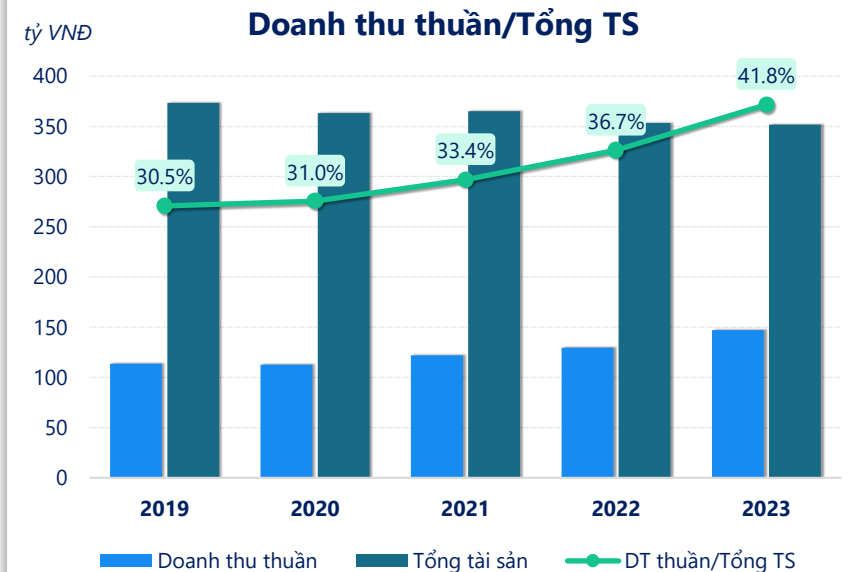
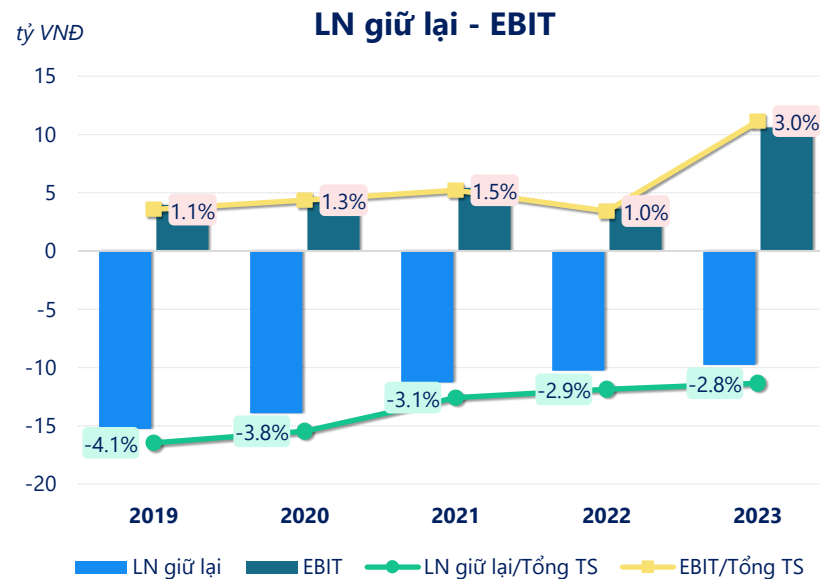
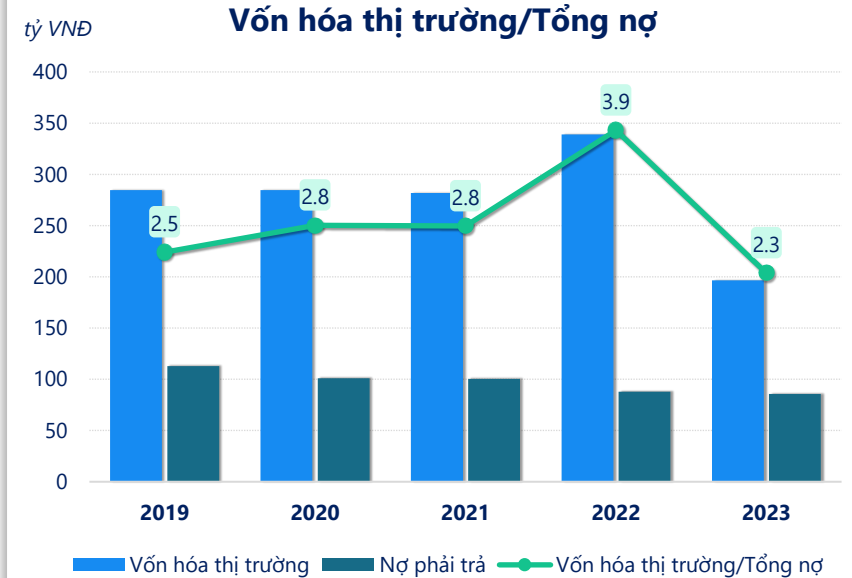
CTCP Cảng Cần Thơ (UPCOM: CCT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.29**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	352	353	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	86.3	79.0	9.2%
Tiền và tương đương tiền	22.7	19.0	19.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.4	13.0	3.4%
Phải thu ngắn hạn	48.3	45.0	7.3%
Hàng tồn kho	0.93	0.89	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	1.09	-16.3%
Tài sản dài hạn	266	274	-3.2%
Phải thu dài hạn	0.07	0.06	26.3%
Tài sản cố định	180	193	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.0	73.8	5.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.50	4.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.66	3.05	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.7	87.8	-2.4%
Nợ ngắn hạn	15.6	21.4	-27.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.36	9.40	-64.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.44	2.84	21.0%
Nợ dài hạn	70.2	66.4	5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.9	37.6	-1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	266	266	0.2%
Vốn chủ sở hữu	266	266	0.2%
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	114	113	122	130	147
Giá vốn hàng bán	94.4	86.5	91.7	103	119
Lợi nhuận gộp	19.4	26.0	30.3	27.1	27.7
Doanh thu HĐTC	2.24	1.19	1.09	1.05	1.32
Chi phí TC	0	3.23	2.77	2.36	2.52
Chi phí lãi vay	0	3.23	2.77	2.36	2.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.92	0.80	0.85	0.73	0.67
Chi phí QLDN	25.7	22.5	25.1	24.5	21.2
LN thuần từ HĐKD	-4.93	0.64	2.63	0.58	4.62
Lợi nhuận khác	8.87	0.71	0.01	0.68	3.45
LN trước thuế	3.95	1.35	2.64	1.26	8.07
Lợi nhuận sau thuế	3.95	1.35	2.64	1.00	6.45
LNST của CĐ cty mẹ	3.95	1.35	2.64	1.00	6.45

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.80	10.5	32.8	4.29	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.35	-3.93	-8.08	-3.69	-0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-9.62	-9.40	-9.40	-6.72
Tiền đầu kỳ	9.13	15.6	12.5	27.8	19.0
Lưu chuyển tiền thuần	6.46	-3.08	15.3	-8.80	3.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	15.6	12.5	27.8	19.0	22.8